TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BA TRI** TỈNH BẾN TRE	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 67/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 05/7/2021
V/v "*ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI – TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Linh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Tiến

2. Bà Hà Thị Dung

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Kim Loan – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Kim Chúc – Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 7 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 172/2021/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 4 năm 2021 về việc "*ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 55/2021/QĐST - HNGĐ ngày 01 tháng 6 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 39/2021/QĐST - HNGĐ ngày 17 tháng 6 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Huỳnh Thanh T, sinh năm 1993; (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Bị đơn: Chị Nguyễn Thanh Q, sinh năm 1995 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 23/3/2021, trong quá trình tố tụng nguyên đơn anh Huỳnh Thanh T trình bày:

Anh và chị Nguyễn Thanh Q cưới nhau vào năm 2013 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T vào ngày 25/7/2013, trên cơ sở tự nguyện. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, đến khoảng năm 2018 thì vợ chồng bắt đầu xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do chị Q tự ý bỏ nhà đi khoảng 01 năm, sau đó quay về chung sống được 01 năm thì chị Q tiếp tục bỏ nhà đi dẫn đến tình cảm vợ chồng rạn nứt và cuộc sống không còn hạnh phúc. Anh và chị Q đã sống ly thân từ năm 2020 cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân hai bên đã không hàn gắn tình cảm vợ chồng với nhau. Anh xác định không còn tình cảm với chị Q nên anh yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Q.

Về con chung: Có 01 con chung Huỳnh Tấn P, sinh ngày 23/10/2012. Con chung đang sống với ông bà ngoại và chị Q. Khi ly hôn anh đồng ý để chị Q và ông bà ngoại tiếp tục nuôi con và anh cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định pháp luật.

Tài sản chung: Không có, không yêu cầu giải quyết

Nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết

- Bị đơn chị Nguyễn Thanh Q vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng do đó không có lời khai.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:

- Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, Thẩm phán đã tuân thủ và tiến hành đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự. Thành viên Hội đồng xét xử thể hiện sự vô tư, khách quan, độc lập khi xét xử. Việc nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt và phiên tòa xét xử vắng mặt là đúng theo quy định tại Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn đã thực hiện đúng Q và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự, riêng bị đơn được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do là chưa thực hiện đúng Q và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình đề nghị Hội đồng xét xử: Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh T với chị Q. Về con chung: giao con chung tên Huỳnh Tấn P, sinh ngày 23/10/2012 cho chị Q tiếp tục nuôi dưỡng. Anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu P với mức cấp dưỡng theo quy định của pháp luật là 745.000đ/tháng đến khi cháu P tròn 18 tuổi. Tài sản chung, nợ chung: không có nên đề nghị không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, qua kết quả tranh tụng, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn chị Nguyễn Thanh Q đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để xét xử nhưng chị Q vắng mặt không lý do. Nguyên đơn anh Huỳnh Thanh T có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ vào các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị Nguyễn Thanh Q và anh Huỳnh Thanh T.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: anh T và chị Q có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tân Xuân vào ngày 25/7/2013 trên cơ sở tự nguyện nên là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2018 thì xảy ra bất hòa, mâu thuẫn với nhau, hôn nhân không còn hạnh phúc. Anh T và chị Q đã sống ly thân từ năm 2020 cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân anh T, chị Q đã không hàn gắn được với nhau. Anh T yêu cầu ly hôn chị Q, Tòa án huyện Ba Tri đã mở phiên hòa giải để hàn gắn cho anh T, chị Q nhưng chị Q vắng mặt, thể hiện chị từ bỏ cuộc hôn nhân này. Qua đó, đủ cơ sở xác định hôn nhân giữa anh T và chị Q đã xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, do đó anh T yêu cầu ly hôn với chị Q là có căn cứ phù hợp với quy định tại các Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân anh T và chị Q có 01 con chung tên Huỳnh Tấn P, sinh ngày 23/10/2012. Hiện con chung đang sống chung với chị Q cùng ông bà ngoại được nuôi dưỡng, chăm sóc tốt. Anh T cũng đồng ý để chị Q tiếp tục nuôi con chung. Do đó, để ổn định T lý và sự P triển bình thường của con chung, căn cứ quy định tại các Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình nên Hội đồng xét xử quyết định giao con chung cho chị Q tiếp tục nuôi dưỡng. Anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu P với mức cấp dưỡng theo quy định của pháp luật là 745.000đ/tháng đến khi cháu P tròn 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng từ ngày 05/7/2021.

[4] Về tài sản chung: Không có nên không xem xét giải quyết.

[5]Về nợ chung: Không có nên không xem xét giải quyết.

[6] Xét quan điểm đề nghị về nội dung giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri là cùng quan điểm nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: anh Huỳnh Thanh T phải nộp án phí theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 9, 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ các Điều 28, 39, 147, 227, 228, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Anh Huỳnh Thanh T được ly hôn với chị Nguyễn Thanh Q. Quan hệ hôn nhân theo giấy chứng nhận kết hôn số 89/2013 ngày 25/7/2013 của Ủy ban nhân dân xã Tân Xuân, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre chấm dứt kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Giao con chung tên Huỳnh Tấn P, sinh ngày 23/10/2012 cho chị Nguyễn Thanh Q được Q trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Huỳnh Thanh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu P với mức cấp dưỡng 745.000đ/tháng. Thời gian cấp dưỡng từ ngày 05/7/2021 đến khi cháu P tròn 18 tuổi.

Anh Huỳnh Minh T có Q, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở. Trường hợp anh T lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị Q có Q yêu cầu Tòa án hạn chế Q thăm nom con. Vì lợi ích của con, hai bên có Q yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Không có.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Anh Huỳnh Thanh T phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) và án phí cấp dưỡng sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tiền số 0007310 ngày 23/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri. Sau khi khấu trừ anh T phải tiếp tục nộp số tiền án phí sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành

án dân sự có Q thỏa thuận thi hành án, Q yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn có Q kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- Các đương sự;
- UBND xã T
- Lưu hồ sơ.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Đã ký

Nguyễn Duy Linh